

VIỆN
NGÔN NGỮ HỌC



HỘI NGÔN NGỮ HỌC
VIỆT NAM



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM HÀ NỘI



GIÁO SƯ HOÀNG TUỆ

NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

KỈ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ
HÀ NỘI

NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN KHANG⁽¹⁾

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào giới thiệu, phân tích, chỉ ra những đóng góp của Giáo sư (GS) Hoàng Tuệ đối với nền ngữ học nước nhà. Tên của hai cuốn sách “Ngôn ngữ trong đời sống xã hội văn hóa” (1996), “Cuộc sống ở trong ngôn ngữ” (1984) của GS. Hoàng Tuệ không chỉ “đại diện” cho những bài viết trong hai cuốn sách đó mà “phủ” lên toàn bộ những kết quả nghiên cứu của ông. Những nghiên cứu của ông như là một dấu gạch ngang của sự tiếp nối giữa cấu trúc luận với hậu cấu trúc luận, giữa ngôn ngữ với văn học, giữa ngôn ngữ đời thường với ngôn ngữ trong giáo dục, v.v. Là một người giảng dạy và nghiên cứu ngữ văn, lại là Viện trưởng Viện ngôn ngữ học, Tổng biên tập Tạp chí “Ngôn ngữ”, GS. Hoàng Tuệ càng có điều kiện tham gia, quan tâm đến nhiều hoạt động ngôn ngữ học thời đó như ngôn ngữ dân tộc thiểu số, biên soạn từ điển tiếng Việt, v.v.

Đồng thời, bài viết nêu ra một vài suy nghĩ về ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện nay với biên độ được mở rộng: từ việc thu thành quả nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, cách tiếp cận liên ngành, liên phân ngành, sự nhận thức của xã hội cũng như sự biến động của xã hội hiện nay.

Từ khóa: Hoàng Tuệ; ngôn ngữ trong đời sống xã hội; đóng góp; trao đổi.

1. Ngôn ngữ trong đời sống xã hội Việt Nam dưới góc nhìn của Giáo sư Hoàng Tuệ

1.1. Giáo sư Hoàng Tuệ (dưới đây xin được gọi tắt là Hoàng Tuệ) là một trong những nhà ngôn ngữ học danh tiếng của Việt Nam. Khác với các nhà ngôn ngữ học danh tiếng cùng thời: không chuyên sâu vào một địa hạt cụ thể của ngôn ngữ học như những nhà ngôn ngữ học khác mà những nghiên cứu của ông như là một dấu gạch ngang của sự tiếp nối giữa cấu trúc luận với hậu cấu trúc luận, giữa ngôn ngữ với văn học, giữa ngôn ngữ đời thường với ngôn ngữ trong giáo dục, v.v. Vì thế, có thể nói, tên cuốn sách “Ngôn ngữ trong đời sống xã hội văn hóa” (1996), “Cuộc sống ở trong ngôn ngữ” (1984) của ông không chỉ “đại diện” cho những bài viết trong hai cuốn sách đó mà “phủ” lên toàn bộ những kết quả nghiên cứu của ông.

Cuốn “Hoàng Tuệ-Tuyển tập ngôn ngữ học” (2001) ở phần Mục lục đã chia các công trình nghiên cứu của ông thành 5 phần:

1. 1GS.TS; Trường Đại học Phenikaa; Email: khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn; nvkhang@gmail.com

Phần I. *Những vấn đề lí luận chung* có 11 bài, chủ đề tập trung vào “cuộc sống ở trong ngôn ngữ”, như ngôn ngữ với sự nghiệp cách mạng, sự phát triển của ngôn ngữ.

Phần II. *Những vấn đề xã hội - ngôn ngữ học*, gồm 20 bài bàn về các vấn đề: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và việc chuẩn hóa tiếng Việt; đa dạng ngôn ngữ gồm: song ngữ (tiếng Việt trong sự tiếp xúc với tiếng Pháp; tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam); tiếng Việt với các phương ngữ của tiếng Việt; vấn đề chữ viết nói chung, chữ Quốc ngữ nói riêng.

Phần III. *Về ngữ pháp tiếng Việt*, gồm: “Hệ thống ngữ pháp của Việt Ngữ” trong “Giáo trình về Việt ngữ” (1962), “Ngữ pháp tiếng Việt” (1983) được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) mà ông là một thành viên, 10 bài viết ngữ pháp tiếng Việt về từ pháp (từ ghép, từ láy) và cú pháp (thời, thể, tình thái).

Phần IV. *Tiếng Việt trong nhà trường* gồm 14 bài tập trung vào nghiên cứu, trao đổi việc dạy tiếng Việt trong nhà trường.

Phần V, *Về Nghệ thuật ngôn từ* gồm 14 bài, cùng với nội dung chung về “ngữ văn học và ngôn ngữ học” (1988) là các bài viết về một số tác giả tác phẩm cụ thể.

1.2. Nhìn vào nội dung của từng bài viết cụ thể cho thấy, việc phân chia ra thành làm 5 phần như vậy, thiết nghĩ, cũng chỉ là rất tương đối, bởi có thể rất dễ nhận ra sự chồng lấn, giao thoa, tiếp nối trong nội dung giữa các phần cũng như trong nội dung giữa các bài viết của ông. Nếu chấp nối lại thì có thể nhận ra đây là cách viết theo mạch tư duy của ông về từng vấn đề. Chẳng hạn:

Bàn về ngữ pháp tiếng Việt đồng thời cũng bàn luôn về việc giảng dạy ngữ pháp trong trường học. Ví dụ: “Hệ thống ngữ pháp của Việt ngữ” (1962), “Về vấn đề thành phần câu” (1988), “Về khái niệm tình thái” (1988), “Về sự chuyển đổi trong cách đặt câu” (1982), “Vấn đề văn bản và dạy văn bản” (1989), “Từ loại tiếng Việt trong trường học” (1997), “Ngữ pháp Truyện Kiều” (1971), “Phân tích văn bản Tuyên ngôn độc lập” (1990), “Tiếng Việt cho người không phải bản ngữ” (1997), v.v.

Bàn về vấn đề từ tiếng Việt cũng bàn luôn cả sự phát triển của nghĩa từ gắn với tư duy của người Việt và việc sử dụng chúng trong tác phẩm văn chương cũng như dạy chúng trong nhà trường. Ví dụ: “Câu chuyện tiếp tục về nghĩa của những từ đơn tiết” (1984), “Tín hiệu và biểu trưng” (1997), “Hiển ngôn và hàm ngôn” (1991). “Ngôn ngữ với thơ văn” (1976), “chung quanh cái từ nho nhỏ của tiếng Việt” (1984), “Cuộc sống ở trong từ” (1972), “Lại bàn về bài thơ “Thề non nước” của Tản Đà” (1985), v.v.

Bàn về tiếng Việt trong sử dụng đồng thời bàn luôn về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, trong đó, hạt nhân của nội dung này là chuẩn hóa tiếng Việt. Ví dụ: “Một vài nhận thức chung quanh vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” (1984), “Nhìn lại công việc chuẩn hóa tiếng Việt” (1996), “Vấn đề văn hóa ngôn ngữ” (1986), “Chuẩn ngôn ngữ-bổ buộc và lựa chọn, ổn định và phát triển” (1995), “Người giáo viên trước các vấn đề chuẩn hóa tiếng Việt” (1983), v.v.

Ở thời của Hoàng Tuệ, trong khi lí thuyết của ngôn ngữ học Xô viết được tiếp nhận một cách toàn diện, bao trùm lên mọi đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam thì ông và một số ít người khác, cũng theo cùng với hướng đó nhưng lại bổ sung bằng việc tiếp thu và giới thiệu các

lí thuyết của ngôn ngữ học phương Tây. Với vốn tiếng Pháp thành thạo, ông đã đọc, tiếp nhận và giới thiệu một số đường hướng nghiên cứu của ngôn ngữ học hậu cấu trúc. Phòng Ngôn ngữ học xã hội của Viện Ngôn ngữ học được thành lập năm 1984 là một minh chứng cho điều đó.

Vào cuối thập niên 70 đầu 80 của thế kỉ XX, nếu như ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đỗ Hữu Châu tiếp nhận từ phương Tây lí thuyết “Ngữ dụng học” (Pragmatics in Linguistics) và áp dụng vào nghiên cứu tiếng Việt thì ở Viện Ngôn ngữ học, với việc thành lập Phòng Ngôn ngữ học xã hội, Hoàng Tuệ đã khai thông một hướng nghiên cứu cho tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics; lúc đầu dịch là “xã hội-ngôn ngữ học”). Nhờ đó, ngôn ngữ học Việt Nam, cùng với việc nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng cấu trúc luận trên nền tảng lí thuyết hệ thống cấu trúc của F.de Saussure đã hướng vào nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng gắn với bối cảnh giao tiếp, gắn với cách tiếp cận liên ngành.

Cần nói thêm là, cũng có ý kiến cho rằng, những nghiên cứu của Hoàng Tuệ nghiêng về bề rộng. Đó là một thực tế. “Ngôn ngữ trong cuộc sống” và “cuộc sống ở trong ngôn ngữ” tự thân là một khái niệm rộng, nếu không muốn nói là bao quát, bởi ngôn ngữ sinh ra là để thực hiện chức năng giao tiếp giữa con người với con người và cho bản thân mỗi con người. Trong hoàn cảnh thời đó, các tài liệu về ngôn ngữ học phương Tây chưa được phong phú, dồi dào như hiện nay, Hoàng Tuệ đã tiếp thu ngôn ngữ học phương Tây với những gì mà ông đọc và thẩm thấu được, cùng với tri thức phong phú, cái nhìn tinh tế về tiếng Việt và đã áp dụng, vận dụng, chuyển hóa vào nghiên cứu tiếng Việt. Chẳng hạn, tư tưởng của Cl.Hagège (1985), trong “thực tiễn hành ngôn của người giao tiếp”, cần thấy có “một biện chứng giữa các phạm vi bó buộc và phạm vi tự do” (tr.117)⁽¹⁾ đã được ông vận dụng vào nghiên cứu mọi lĩnh vực của đời sống tiếng Việt (tiếng Việt trong giao tiếp, chuẩn hóa tiếng Việt, tiếng Việt trong trường học, v.v.). Nói rộng ra, “bó buộc” và “phạm vi tự do” (tức là “lựa chọn” - sự lựa chọn trong những sự lựa chọn-NVK) trong quá trình sử dụng ngôn ngữ là hai khái niệm cơ bản xuyên suốt của ngôn ngữ học xã hội, được cụ thể hóa bằng việc xử lí mối quan hệ giữa “chuẩn” và “biến thể”, giữa duy trì và chuyển đổi ngôn ngữ trong việc lựa chọn ngôn ngữ khi giao tiếp, v.v. Theo đó, tiếp thu hướng hậu cấu trúc luận “ngôn ngữ trong sử dụng”, toàn bộ nội dung các bài viết của Hoàng Tuệ tập trung vào và chủ yếu xoay quanh các khái niệm “sự đa dạng của ngôn ngữ”, “sự phát triển của ngôn ngữ”, “bó buộc” và “lựa chọn”, “chuẩn” và “biến thể” trong sử dụng ngôn ngữ, “ổn định” và “phát triển” đối với ngôn ngữ.

1.3. Dưới đây là một số trích dẫn để minh chứng cho cách nhìn nêu trên của Hoàng Tuệ.

- Về “*tính đa dạng của ngôn ngữ*” và “*sự phát triển của ngôn ngữ*”:

“Trong xã hội, cái mà chúng ta thường xuyên tiếp xúc là, sự đa dạng rất phong phú của những phong cách, những sự vận dụng ngôn ngữ chung trong những hoàn cảnh rất khác nhau của cuộc sống”; “Sự đa dạng như một điều tất yếu với những nguyên nhân khách quan tìm thấy qua sự phân tích mối quan hệ luôn phát triển giữa ngôn ngữ và xã hội” (tr.20).

1. Tất cả các trích dẫn trong bài viết chỉ ghi số trang đầu từ nguồn: “Hoàng Tuệ, Tuyển tập Ngôn ngữ học”, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, 2001

“Ngôn ngữ như một hệ thống với thực tiễn nói, viết, thực tiễn hành ngôn đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội - văn hóa không ngừng biến đổi ” (tr.112).

“Sự phát triển của ngôn ngữ có thể nhận thấy ở mặt hệ thống của ngôn ngữ và ở thực tiễn hoạt động của ngôn ngữ” (tr. 51); “đó là khả năng đáp ứng nhu cầu của đời sống văn hóa xã hội đang không ngừng phát triển” (tr.225).

Theo Hoàng Tuệ, có 5 nhân tố tác động đến sự phát triển của ngôn ngữ, gồm:

(1) Ý thức dân tộc: tạo nên sức mạnh để bảo vệ ngôn ngữ dân tộc;

(2) Chữ viết: giúp cho ngôn ngữ phát triển, giúp cho xã hội phát triển nhanh hơn;

(3) “Có chữ viết là điều kiện để có văn chương viết và văn chương viết trở thành một nhân tố rất quan trọng đối với sự phát triển của các ngôn ngữ”; “các giá trị của ngôn ngữ văn chương viết làm cho ý thức về ngôn ngữ dân tộc, về dân tộc càng thêm sâu” (tr.53);

(4) Đối với sự phát triển của ngôn ngữ, còn có tác động của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ, hiện tượng song ngữ, “bản sắc dân tộc không phải là cái nhất thành bất biến, mà nó luôn luôn được bồi đắp phong phú hơn bởi xã hội và thời đại qua tiếp xúc ngôn ngữ, tức là tiếp xúc văn hóa” (tr.54);

(5) Nhân tố quyền lực Nhà nước tác động đến sự phát triển của ngôn ngữ: “ngôn ngữ hình thành, phát triển diễn ra luôn luôn với sự can thiệp, sự lãnh đạo của quyền lực nhà nước” (tr.55).

- Về “bó buộc” và “lựa chọn”, “chuẩn” và “biến thể”:

Hoàng Tuệ giải thích “các phạm vi bó buộc bao gồm: bó buộc do hệ thống và bó buộc do hội thoại. Các phạm vi tự do thì bao gồm những sáng kiến cá nhân và tập thể” (tr.188).

“Tuy nhiên chính do sự đa dạng ấy - sự đa dạng mà chúng ta không coi là *bi kịch* (Roland Barthes: “sự đa dạng của ngôn ngữ là một điều tất yếu và nó tạo nên một bi kịch- *Ledgré Zero de l’écriture*, Lécul,1953), bởi lẽ chúng ta có ý thức về nó - mà vấn đề chuẩn mực hóa vẫn cần phải được xét đến”; “(...) có chuẩn mực trong cách nói, cách viết đa dạng của người Việt Nam hiện đại” (tr 206).

“1) Chuẩn ngôn ngữ là những bó buộc mà trong xã hội, mọi người phải tuân theo; 2) Chuẩn ngôn ngữ còn là những lựa chọn...nhờ vậy, ngôn ngữ phát triển, xã hội phát triển (tr.188).

“Thái độ của người viết bài này [Hoàng Tuệ-NVK] là tán thành quan điểm cho rằng, trong hoạt động ngôn ngữ, con người chịu sự bó buộc mà cũng có khả năng lựa chọn” (tr.206).

“Thực ra tính cụ thể của chuẩn mực ở các mặt nói trên (chữ viết, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp-NVK) của một ngôn ngữ nói chung và của tiếng Việt nói riêng cũng là tính cụ thể tương đối (...) chuẩn mực thường được xác định biện chứng trên nhiều tiêu chí” (tr.240).

- Về ngôn ngữ trong giao tiếp đời sống và trong tác phẩm văn chương:

“Trong phong cách của những tài năng nghệ thuật, chuẩn ngôn ngữ là những bó buộc và những lựa chọn, những tự do” (tr.206).

“Ngôn ngữ là một sáng tạo kì diệu, lớn lao của con người. Tuy vậy, qua giao tiếp xã hội, ở các phạm vi, các tình huống, không thể không thấy tất cả tính chất phức tạp của vấn đề *hiểu*

nhau”. Vì trong một *thông điệp* (message) hay *văn bản* (tecte) thuộc bất kì loại nào cũng có phần hiển ngôn (explicite) và phần hàm ngôn (implicite)” (tr.120).

“Phần hiển ngôn là cái quan sát được, tức là các câu các từ nghe được qua âm thanh hay thấy được qua chữ viết. “Nhưng nó vẫn là quá ít” (Pottier, 1979) so với *cái muốn nói* của người phát ngôn; tức là nó có thể bất cập đối với thế giới nội tâm và cả thế giới thực tại mà người phát ngôn muốn nói đến. Vì thế, *cái hiểu được* của người tiếp ngôn sao cho đạt tới mức khớp với *cái muốn nói* của người phát ngôn không chỉ dựa vào phần hiển ngôn, mà còn phải tìm đến phần hàm ngôn” (tr.120).

- *Về ngôn ngữ trong giáo dục, trong nhà trường:*

“Sự thụ đắc tri thức ngôn ngữ và sự trao đổi thực tiễn ngôn ngữ là cả một quá trình. Nó bao gồm ba thời kì: a.Thời kì gia đình và nhà trẻ; b.Thời kì trường học; c.Thời kì xã hội. Đó là một quá trình tiếp nối liên tục” (tr.224).

“Nhà trường thường bị thúc bách bởi yêu cầu năng tính chất thiết thực (nói tốt, viết tốt và theo chuẩn). Xưa nay, đó là lí do vì sao ngữ pháp ở trường học thường hướng vào “ngữ pháp chuẩn hóa”. Rõ ràng đó là một yêu cầu không thể xem nhẹ. Nhưng thường là, khi ra đời, khi đã ở thời kì thứ ba (“c. thời kì xã hội”-NVK) người ta chỉ còn nghĩ đến những điều tiếp thu được ở thời kì thứ hai như nghĩ đến một kỉ niệm xa xưa” (tr.225).

“Thiết nghĩ quan điểm chung ấy (quan điểm chung: trong hoạt động ngôn ngữ, con người chịu những bó buộc mà cũng có khả năng lựa chọn-NVK) cũng có tác dụng chỉ đạo cho sự đánh giá học sinh trong quá trình trưởng thành”; “cái sai” [của học sinh] là theo sự phán đoán của thầy cô, của những người khác. Chủ yếu đó là chuẩn xã hội, đặc biệt khi viết” (tr.206).

“Cho nên, phương châm của sư phạm ngôn ngữ học là hướng dẫn, chỉ bảo với thái độ luôn luôn khích lệ những tiến bộ. Nên nhẹ lời trong những quở trách, nói tay khi cho điểm! Đừng làm nản lòng các em!” (tr.206).

Qua một số trích dẫn trên đây cho thấy rõ hơn trong cách tiếp cận vấn đề của Hoàng Tuệ: vừa đủ rõ ràng nhưng lại không tách bạch theo kiểu loại trừ mà các vấn đề, các nội dung luôn có mối quan hệ với nhau.

1.4. Một công việc ngôn ngữ học mà Hoàng Tuệ đã góp công vừa với tư cách là nhà quản lí vừa với tư cách là người tham gia nghiên cứu, điền dã là: Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Ông làm quản lí (Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học) ở đúng thời điểm Việt Nam “hợp tác toàn diện với Liên Xô”, theo đó, ngôn ngữ học Việt Nam mà cụ thể Viện Ngôn ngữ học được “hưởng” thành quả hợp tác này là: Hợp tác điều tra, nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam giữa Viện Ngôn ngữ học (thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) và Viện Ngôn ngữ học (thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, nay là Viện Hàn lâm khoa học Nga). Dường như, nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đến với ông như là một cơ duyên: bởi ông đến với công việc này trước hết là nhà quản lí và cùng với đó là sự đam mê đích thực.

Thực tế cho thấy, không ít người làm khoa học sau khi nhận chức vụ quản lý một đơn vị khoa học thì thường vì nhiều lý do khác nhau (trước hết là lý do “bận rộn”) nên đã “gặp khó” trong nghiên cứu khoa học cá nhân. Hoàng Tuệ đã thoát ra khỏi “cái gặp khó” đó, thậm chí, coi việc quản lý một đơn vị nghiên cứu khoa học là một cơ hội để đi sâu nghiên cứu, tiếp cận các vấn đề khoa học mới. Hoàng Tuệ vừa chỉ đạo công việc, cùng đi thực tế với các đoàn khảo sát, điền dã các ngôn ngữ dân tộc thiểu số (như: La Ha, Hmông, Mường, Chu Ru, Mạ, v.v), ghi chép, xử lý tư liệu, viết và viết... Bài viết “Một số kết quả khảo sát điền dã ngôn ngữ ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (viết chung với Viện sĩ V.M Solncev, tr. 58-68) đã ghi nhận một giai đoạn hợp tác điều tra khảo sát ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả điều tra, khảo sát, nghiên cứu ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam là vấn đề chính sách ngôn ngữ (của Việt Nam và Liên Xô) cũng được ông quan tâm nghiên cứu. Theo hướng ngôn ngữ học xã hội Xô Viết, thời đó, chính sách ngôn ngữ được coi là một phần của chính sách dân tộc, nên cả phía Liên Xô và Việt Nam đều tập trung vào những vấn đề về ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Hoàng Tuệ cũng nhìn nhận chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam theo hướng này: “coi trọng thực hiện chính sách đối với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số”; “tăng cường ý thức quốc gia trong các dân tộc, đa số và thiểu số” (tr.286), “Về chính sách ngôn ngữ nên có ở Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số” (1993), “Thống nhất và đa dạng ngôn ngữ trong một quốc gia nhiều ngôn ngữ” (1987).

Quyền lực với tư cách là viện trưởng và niềm đam mê cũng đã mang đến cho Hoàng Tuệ cơ duyên tham gia biên soạn “Từ điển tiếng Việt”. Như đã biết, biên soạn “Từ điển tiếng Việt” là công trình khoa học được bắt đầu từ giữa những năm 60 của thế kỉ XX với công sức của bao thế hệ các nhà nghiên cứu cùng các viên chức làm tư liệu của Viện Ngôn ngữ học. “Từ điển tiếng Việt” đã được ông bố văn A-C, từ những năm 70 của thế kỉ XX.

Vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, việc xuất bản Từ điển tiếng Việt trở thành một nhiệm vụ chính trị: “*Chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt (...). Hoàn thiện cuốn Ngữ pháp Việt Nam, Từ điển phổ thông tiếng Việt và xúc tiến biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam*” (Thông báo của Bộ chính trị Số 37-NQ/TW, ngày 20/4/1981, Về chính sách khoa học và kỹ thuật). Với tư cách là người đứng đầu Viện Ngôn ngữ học - cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học này, ông đã “ép” cả tập thể biên soạn từ điển phải hoàn thành và ông cũng đã trực tiếp tham gia duyệt một số mục từ. Nhờ đó, “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên) đã được xuất bản lần đầu năm 1988.

Như vậy, cùng với “Ngữ pháp tiếng Việt” (1983), “Từ điển tiếng Việt” (1988) là nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao Viện Ngôn ngữ học đã được hoàn thành.

Nhân đây, cũng xin được nói thêm là: không chỉ có 17 người được ghi tên trong cuốn “Từ điển tiếng Việt” là tác giả mà, như trên đã nêu, để hoàn thành cuốn từ điển này còn có công sức của rất nhiều cán bộ khoa học đã từng làm việc tại Viện Ngôn ngữ học, trong đó, không thể không nhắc đến: Nguyễn Kim Thản (với tư cách là người phụ trách đầu tiên của Viện Ngôn ngữ học), Phạm Đức Dương, Nguyễn Văn Thạc, Nguyễn Đức Dương, Hồ Hải Thụy, Nguyễn Trung Thuần, v.v.

2. Ngôn ngữ trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay: đôi điều trao đổi

2.1. Như đã biết, ngôn ngữ gắn với cuộc sống của con người. Đời sống của mỗi ngôn ngữ không thể tách rời với ít nhất là đời sống của một cộng đồng giao tiếp. Con người hành động xã hội bằng ngôn ngữ. Theo đó, ngôn ngữ trước hết phản ánh đời sống xã hội của con người (được ví như là tấm gương phản ánh xã hội, như là chiếc hàn thử biểu của xã hội); cụ thể hơn, mọi sự thay đổi của xã hội đều được phản ánh trong ngôn ngữ. Từ một chiều khác, thông qua ngôn ngữ có thể hiểu được xã hội, hiểu về con người. Cho nên, ngay cả đối với mỗi cá nhân cũng vậy, dù có sử dụng ngôn ngữ bằng cách nào đó để che giấu “tư duy bên trong” nhưng, vẫn có thể thông qua giải mã ngôn ngữ để hiểu được tư duy, hành động của con người đó. Không chỉ có vậy, ngôn ngữ còn tác động vào tư duy, làm thay thay đổi tư duy, thay đổi nhận thức của cả cộng đồng nói chung, của mỗi cá nhân nói riêng.

Vì thế, ngôn ngữ học hiện đại, một mặt tiếp tục nghiên cứu theo hướng chuyên ngành, mặt khác, nghiên cứu theo *hướng tiếp cận liên ngành* giữa ngôn ngữ học với các ngành khoa học khác để hình thành nên các phân ngành của ngôn ngữ học, như: Anthropological Linguistics (Ngôn ngữ học nhân chủng/ Ngôn ngữ học nhân học), Biological Linguistics (Ngôn ngữ học sinh học/ sinh vật), Clinical Linguistics (Ngôn ngữ học bệnh học), Computational Linguistics (Ngôn ngữ học máy tính), Ethnolinguistics (Ngôn ngữ học dân tộc), Geographical Linguistics (Ngôn ngữ học địa lý), Mathematical Linguistics (Ngôn ngữ học toán học), Neurolinguistics (Ngôn ngữ học thần kinh), Psycholinguistics (Ngôn ngữ học tâm lý), Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận/ Ngôn ngữ học nhận thức), Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội), v.v. Trong mỗi phân ngành lại hình thành các đường hướng nghiên cứu. Chẳng hạn, Ngôn ngữ học xã hội học có hai hướng cơ bản: ngôn ngữ học xã hội của ngôn ngữ (ngôn ngữ học xã hội vi mô) và ngôn ngữ học xã hội của xã hội (ngôn ngữ học xã hội vĩ mô). Đồng thời, ngôn ngữ học xã hội nghiên cứu theo *hướng tiếp cận liên phân ngành* giữa ngôn ngữ học xã hội với phân ngành khác của ngôn ngữ học như: ngôn ngữ học xã hội với ngữ ngữ dụng học (Ngôn ngữ học xã hội của ngữ dụng học), ngôn ngữ học xã hội với ngôn ngữ học ứng dụng (Ngôn ngữ học xã hội của ngôn ngữ học ứng dụng), ngôn ngữ học xã hội với ngôn ngữ học tâm lý (Ngôn ngữ học xã hội của ngôn ngữ học tâm lý), v.v.

Thực tế cho thấy, sẽ rơi vào dập khuôn, nhàm chán, thậm chí bế tắc nếu không có cách tiếp cận liên ngành, liên phân ngành. Chẳng hạn:

Nếu nghiên cứu “hành động ngôn từ” (speech acts) chỉ là phân loại và tìm các ví dụ cho những hành động ngôn từ cụ thể và phân loại chúng ra thành hành động ngôn ngữ trực tiếp và hành động ngôn ngữ gián tiếp;

Nếu nghiên cứu ẩn dụ ý niệm chỉ theo cách tìm kiếm và “lắp” các ví dụ cho “khớp” với các mô hình ẩn dụ ý niệm có sẵn (nếu có thêm nữa là đưa ra một số mô hình hạ danh);

Nếu nghiên cứu thuật ngữ chỉ là “lắp ráp” các mô hình có sẵn về cấu tạo từ, về định danh thuật ngữ, rồi đề xuất cách chuẩn hóa thuật ngữ (của một ngành nào đó; trong khi bản thân người nghiên cứu lại không có kiến thức chuyên môn về ngành đó);

Nếu mô tả, nghiên cứu ngôn ngữ dân thiểu số chỉ là việc áp dụng các đặc điểm của ngôn ngữ nói chung, của tiếng Việt nói riêng để nêu ra đặc điểm của ngôn ngữ dân tộc đó.

Không quá dễ nói rằng, những nghiên cứu kiểu này chỉ phù hợp với những nghiên cứu, vận dụng ban đầu (mang tính sơ khai, như là việc “vỡ hoang” vậy). Nghiên cứu vừa tiếp cận chuyên sâu kết hợp với liên ngành hoặc/ và chuyên ngành đang là một xu hướng tất yếu. Vấn đề còn lại là ở chỗ là, chọn vấn đề và triển khai vấn đề như thế nào? Nếu không, việc nghiên cứu chệch theo một hướng khác: việc không hiểu hoặc sự lạm dụng cách tiếp cận liên hoặc/ và phân ngành sẽ dẫn đến việc nghiên cứu lan man, tản mạn; theo đó, kết quả nghiên cứu cũng sẽ tản mạn (không đúng, không phù hợp với tuyên ngôn của nghiên cứu).

2.2. Ngôn ngữ tồn và phát triển cùng xã hội con người. Theo đó, nói như F.de Saussure, thời gian sẽ làm thay đổi tất cả, không có lí do để ngôn ngữ thoát khỏi quy luật của vũ trụ. Cảnh huống ngôn ngữ trên thế giới, khu vực nói chung, ở Việt Nam nói riêng thời nay đã khác nhiều so với thời của Hoàng Tuệ: nhân tố chi phối vừa nhiều vừa đa dạng; tốc độ thay đổi cũng rất nhanh; cách nhìn (thái độ ngôn ngữ; language attitude) của cộng đồng và cá nhân đối với ngôn ngữ của bản thân, cộng đồng mình sử dụng (gọi chung là CỦA TA) và đối với ngôn ngữ của người khác, cộng đồng khác sử dụng (gọi chung là CỦA NGƯỜI) cũng khác xa với truyền thống; v.v. Trong khi các vấn đề của ngôn ngữ học dường như vẫn thế, chẳng hạn: ở bình diện hệ thống cấu trúc là ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa và chữ viết; ở bình diện giao tiếp là việc sử dụng ngôn ngữ gắn với bối cảnh giao tiếp; ở bình diện tiếp xúc ngôn ngữ là giao thoa, vay mượn; ở bình diện lịch sử là diễn tiến, cội nguồn và mối quan hệ cội nguồn giữa các ngôn ngữ; v.v. Dường như, những vấn đề cơ bản đều đã được nghiên cứu và đạt được kết quả cơ bản. Câu hỏi đặt ra là, trên những thành quả của nghiên cứu cơ bản, những nghiên cứu tiếp theo là gì, nhất là khi áp dụng các lí thuyết mới vào thì sẽ đạt được kết quả như thế nào: giải quyết được những vấn đề gì và sẽ được ứng dụng như thế nào trong đời sống xã hội.

2.3. Vì liên quan đến “ngôn ngữ trong đời sống xã hội” nên không thể không nhắc đến câu hỏi mà Kế hoạch hóa ngôn ngữ (Language planning) của Ngôn ngữ học xã hội đặt ra là: Vai trò của người làm ngôn ngữ trước các hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong xã hội?

Trước hết, cần khẳng định rằng, những thành quả nghiên cứu của ngôn ngữ học từ xưa đến nay đã và đang đóng góp to lớn cho sự phát triển của xã hội, như: đóng góp vào quản lí nhà nước, quản lí xã hội, an ninh quốc gia, sự phát triển của giáo dục, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, xã hội, v.v. Thành quả của ngôn ngữ học ở Việt Nam cũng vậy.

Nhưng, đối với những hiện tượng ngôn ngữ “hàng ngày đập vào mắt” thì sao? Chẳng hạn:

Hàng loạt các công trình nghiên cứu và “kiến nghị đề xuất” về hiện tượng vay mượn, xử lí từ ngữ nước ngoài...nhưng từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt vẫn có “lối đi riêng của nó”;

Hàng loạt các công trình về thuật ngữ và “kiến nghị đề xuất” chuẩn hóa thuật ngữ...nhưng thuật ngữ “vận hành theo cách đang diễn ra”;

Rất nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ quảng cáo, ngôn ngữ biển hiệu (đường phố, nhà hàng,

khách sạn, chung cư, v.v.) và “kiến nghị đề xuất” theo hướng “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, nhưng việc sử dụng ngôn ngữ này vẫn sử dụng theo hướng “thị trường”;

Rất nhiều nghiên cứu, đề xuất về cách phát âm chuẩn của “tiếng Việt toàn dân”, nhưng ngữ âm của tiếng Việt toàn dân vẫn chưa được xác định (thậm chí càng ngày càng xa rời khái niệm này).

Nêu ra vài “chẳng hạn” ở trên không phải để bi quan mà rõ ràng, guồng quay của đời sống xã hội trong đó có đời sống của ngôn ngữ đang làm thay đổi tất cả. Trong khi đó, những người làm ngôn ngữ học, nói theo cách nói của kế hoạch hóa ngôn ngữ thì lại chẳng phải là viên cảnh sát hay vị hiệu trưởng để “buộc” người sử dụng ngôn ngữ phải tuân theo những gì mà họ đã dày công nghiên cứu, đề xuất. Những người nghiên cứu ngôn ngữ cứ cặm cụi làm việc, đam mê với công việc của mình và “đề xuất kiến nghị” (mặc cho những đề xuất của họ có thể áp dụng ngay, có thể sẽ được sử dụng trong tương lai hoặc không thể). Lí do là vì ngôn ngữ vẫn thuộc về đời sống xã hội, vận hành theo đời sống xã hội. Nhưng, dù thế nào đi chăng nữa, dù ở phương diện nào thì xã hội vẫn không thể thiếu những người làm ngôn ngữ học, bởi, nói như Jean Aitchison (1981), khi giao tiếp, con người sử dụng ngôn ngữ giống như đi xe đạp, chẳng ai biết hết từng bộ phận của xe, ít chú ý đến quy tắc phối hợp cả các bộ phận và chỉ biết đi mà thôi; chỉ khi nào gặp trục trặc (hỏng hóc) thì mới dừng lại để xem xét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Tuệ *Tuyển tập Ngôn ngữ học* (2001), Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội-Những vấn đề cơ bản*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ-Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*. Nxb. Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Văn Khang (2023), *Ngôn ngữ sử dụng ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Anh

1. Jean Margaret Aitchison (1981), *Language change: progress or decay?* Cambridge, New York, Melbourne: Cambridge University Press.